

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TL
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30- 9 - 2024

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TL, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Diễm

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thúy Liễu

2. Bà Võ Thị Kim Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lư - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 592/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Ngọc Q, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số AB/CD Khu vực BY, phường TL, quận OM, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Trần Văn U, sinh năm 1988

Đăng ký HKTT: Ấp TB AB, xã TT, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: Số HK, BXT, phường LT, thành phố TĐ, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị Ngọc Q trình bày: Bà và ông Trần Văn U chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào năm 2013. Vợ chồng bà có 02 người con chung tên Trần Thành N, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Thành Đ, sinh ngày 30/12/2013. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đến cuối năm 2023 bà và ông U không còn chung sống với nhau. Cho đến thời điểm này bà không đồng ý quay về đoàn tụ với ông U, vì bà không còn tình cảm với ông U. Vợ chồng bà không có tạo lập được tài sản và không có nợ ai. Bà yêu cầu được ly hôn với ông U, đồng ý giao 02 con chung cho ông U nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng. Không yêu cầu giải quyết về nợ chung và tài sản chung vì không có.

Bị đơn ông Trần Văn U có ý kiến trình bày: Ông và bà Trịnh Thị Ngọc Q chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào năm 2012. Vợ chồng ông có 02 người con chung tên Trần Thành N, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Thành Đ, sinh ngày 30/12/2013. Sau khi cưới nhau thì cả hai sống cùng nhau tại khu vực BY, phường TL, quận OM, thành phố Cần Thơ. Khoảng tháng 9 năm 2017 vợ chồng ông đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 11 năm 2023 bà Q không sống cùng ông nữa. Ông được bà Q thông báo về việc khởi kiện ly hôn nên ông về làm việc với Tòa án. Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Q. Hai cháu N và Đ đang sống cùng ông nên ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 cháu, không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng ông có nợ nhưng hiện nay tất cả sổ theo dõi ông đều lưu giữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông yêu cầu Tòa án cho ông thời gian để ông cung cấp họ tên và số tiền nợ. Tại phiên tòa, ông U xác định không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung.

Cháu Trần Thành N và cháu Trần Thành Đ đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng cha.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và đề nghị:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị Ngọc Q đối với ông Trần Văn U; giao cháu Trần Thành N và Trần Thành Đ cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q về việc cấp dưỡng nuôi 02 cháu N và Đ mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi 02 cháu N và Đ đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung, nguyên đơn và bị đơn xác định không có nên đề nghị không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trịnh Thị Ngọc Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn U có địa chỉ thường trú tại ấp TB AB, xã TT, huyện TL, thành phố Cần Thơ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Ngọc Q và ông Trần Văn U chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân giữa bà Q và ông U là tự nguyện và hợp pháp. Bà Q xác định vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và đã không còn quan tâm lẫn nhau. Đến thời điểm khởi kiện thì bà không còn tình cảm với ông U và không còn chung sống với ông U. Ông U thống nhất với lời trình bày của bà Q và

thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà Q. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Q và ông U.

[3] Về con chung: Bà Q và ông U có 02 người con chung tên Trần Thành N và Trần Thành Đ. Hiện nay các cháu N và Đ sống cùng ông U, đều có nguyện vọng được sống cùng ông U. Bà Q thống nhất tiếp tục giao các cháu N và Đ cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng, không tranh chấp quyền nuôi con. Ông U cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, nhằm ổn định môi trường sống của cháu Đ và N và đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của các cháu, cũng như tôn trọng nguyện vọng chính đáng của các cháu, cần tiếp tục giao cháu N và Đ cho ông U trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Q có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông U không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 cháu N và Đ mỗi tháng 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà Q.

[5] Về tài sản chung: Bà Q xác định không có tài sản chung. Ông U cũng không trình bày có tài sản chung và cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà Q xác định không có nợ chung. Ông U xác định có nợ chung nhưng không nhớ nợ ai và nợ bao nhiêu. Tòa án đã ấn định thời gian cho ông U có yêu cầu phản tố cũng như cung cấp tài liệu liên quan đến nợ chung và tài sản chung. Tuy nhiên, hết thời gian ấn định cũng như cho đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án thì ông U vẫn không đến trình bày thêm ý kiến hay yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nợ chung. Khi nào có tranh chấp sẽ thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

[8] Những phân tích, nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn N và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trịnh Thị Ngọc Q với ông Trần Văn U.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thành N, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Thành Đ, sinh ngày 30/12/2013 cho ông Trần Văn U trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trịnh Thị Ngọc Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Ngọc Q. Buộc bà Q cấp dưỡng nuôi cháu Đ và cháu N 2.000.000 đồng/ tháng, cho đến khi cháu Đ và cháu N đủ 18 tuổi.

4. Về án phí: Bà Trịnh Thị Ngọc Q phải chịu án phí hôn N gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng. Bà Q đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007741 ngày 29/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TL được chuyển thu án phí. Bà Q còn phải nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TL.

5. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- TANDTPCT;
- VKSND huyện TL;
- Cơ quan THA huyện TL;
- Lưu: HS; VT-TA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Ngọc Diễm